

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SSM)

## CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM

Ngày 29/12/2023	4,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần  
2023

138

tỷ VNĐ

YoY: ▼31.0| -18.5%

LN thuần  
2023

1.47

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.7| 116%

LN sau thuế  
2023

1.49

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.7| 116%

Tỷ suất lãi EBIT  
2023

2.6%

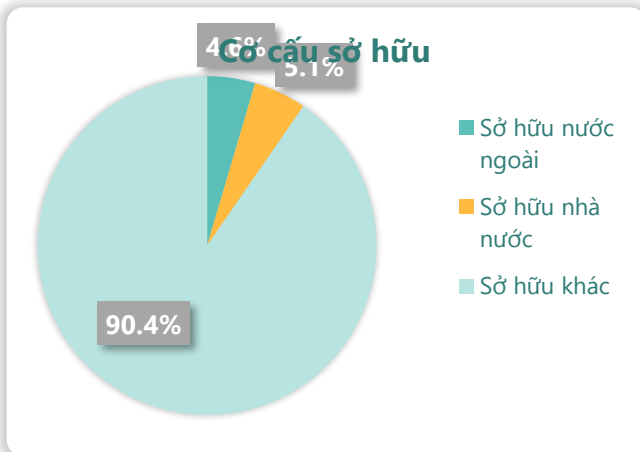
YoY: +/-▲ 6.8%

ROE  
2023

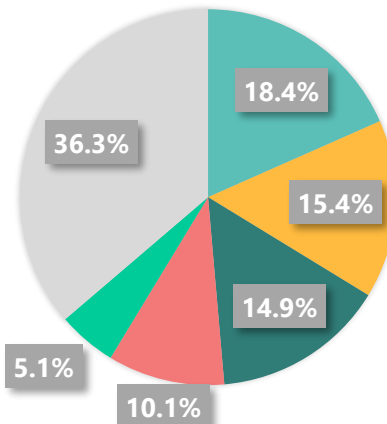
2.5%

YoY: +/-▲ 17.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 8,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
Số lượng CPLH (CP)	4,947,477
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,055
Sở hữu nước ngoài	4.6%
Beta	0.16
EPS	289
P/E	16.6

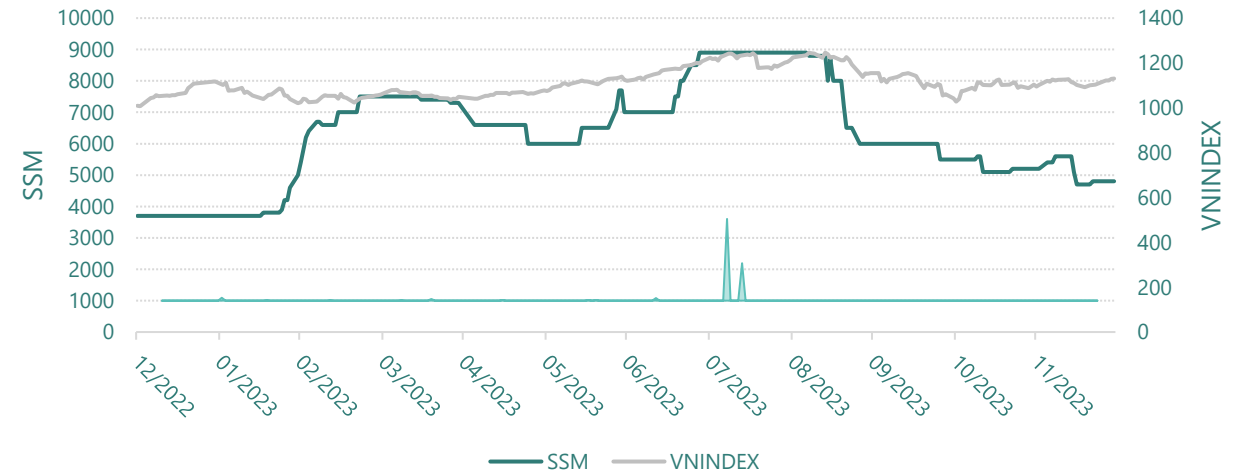


**Cơ cấu cổ đông**



- Hồ Thái Hòa (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Văn Tinh (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thành Công (Thành viên HĐQT)
- CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM
- Phạm Đình Hồng (Thành viên Ban kiểm soát)
- Khác

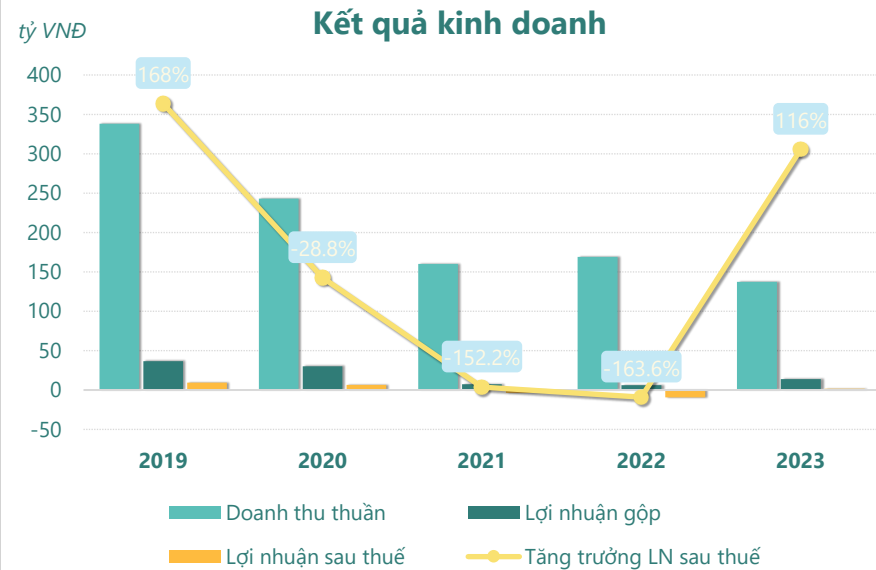
**Lịch sử giá**



Năm **2023**, **SSM** ghi nhận doanh thu thuần **137.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.49** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.5%** và **tăng 116%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

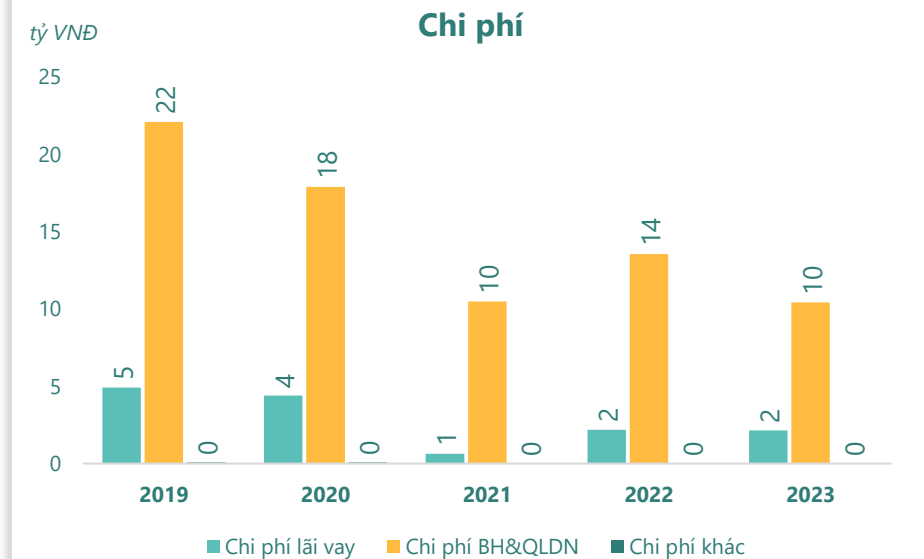
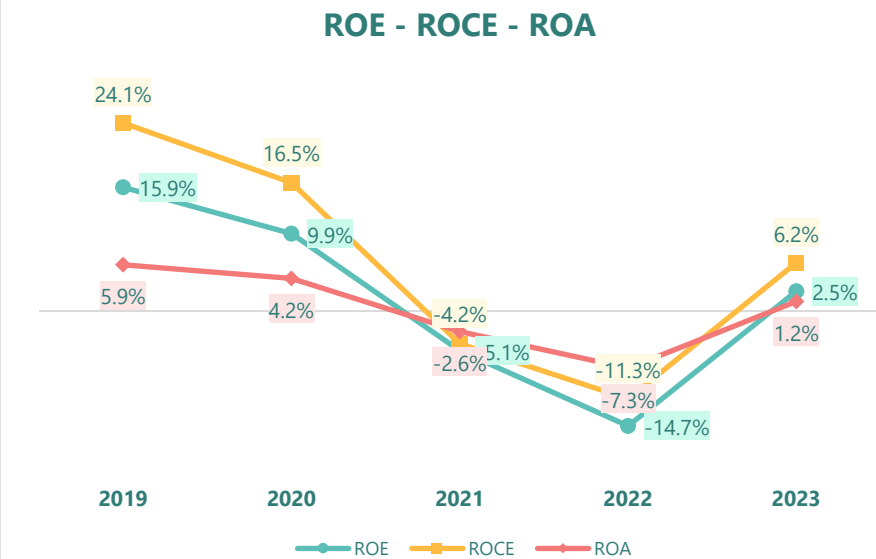
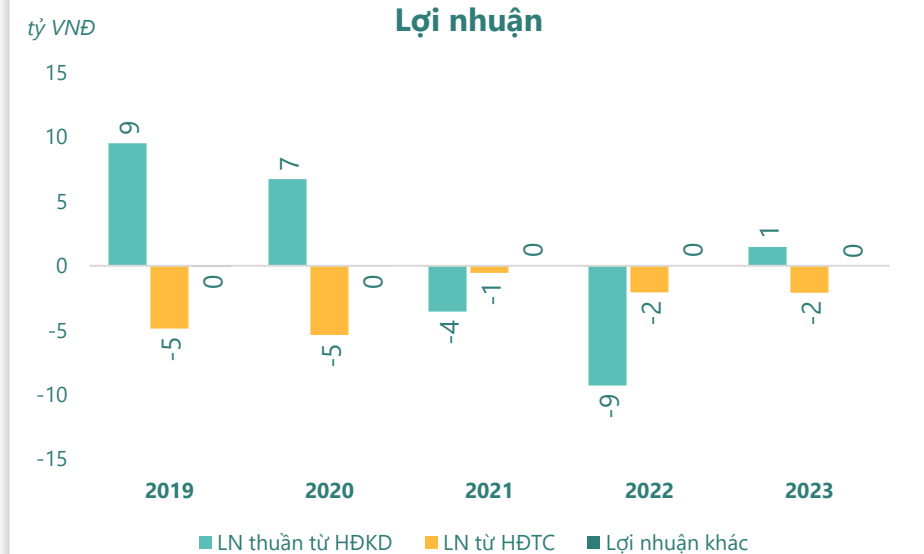
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SSM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.47** tỷ đồng, **tăng lên 10.74** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.97 tỷ đồng) là 0.49 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

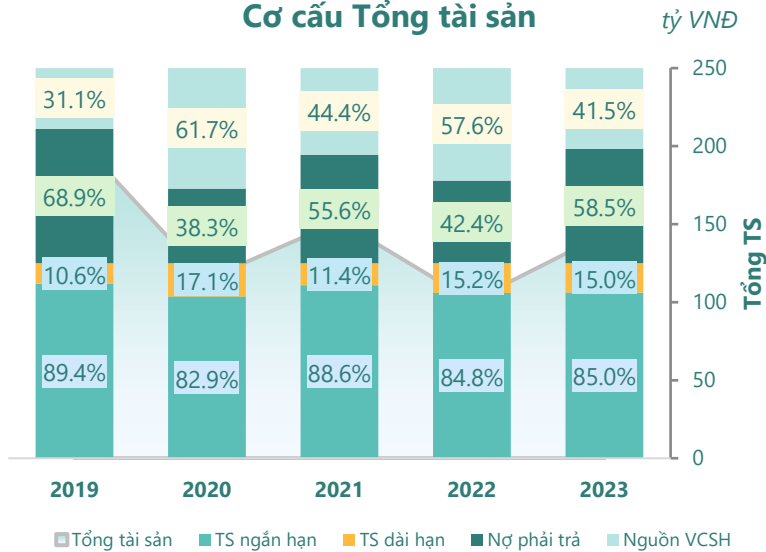
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **2.15** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **10.41** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của SSM năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.52%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

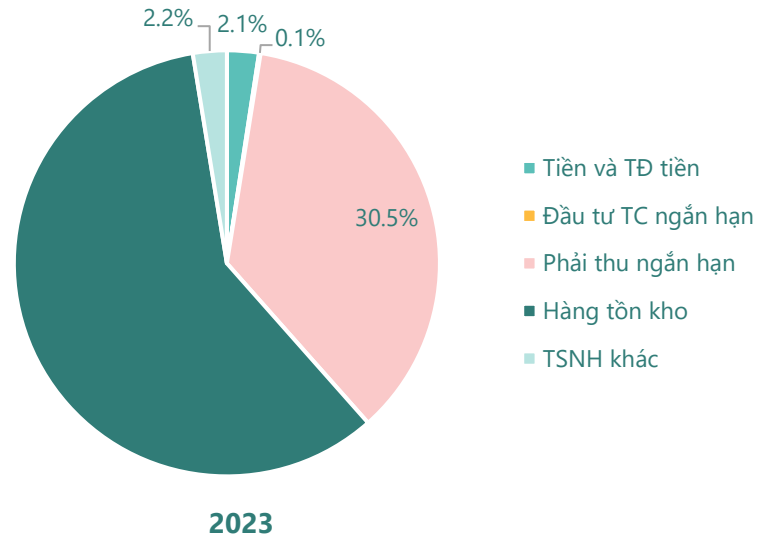
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SSM** năm 2023 tăng trưởng **42.5%** so với năm trước, đạt **143.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

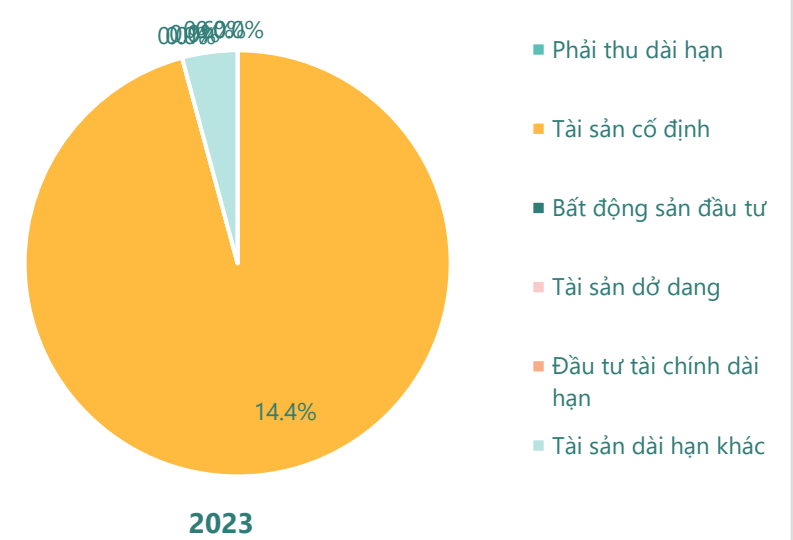
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của SSM đạt **122.1** tỷ đồng, tăng trưởng **42.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 30.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

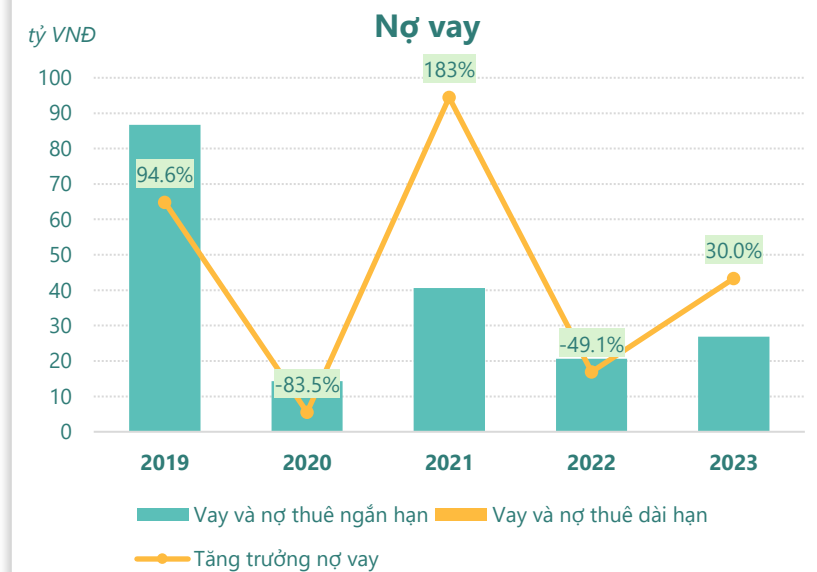
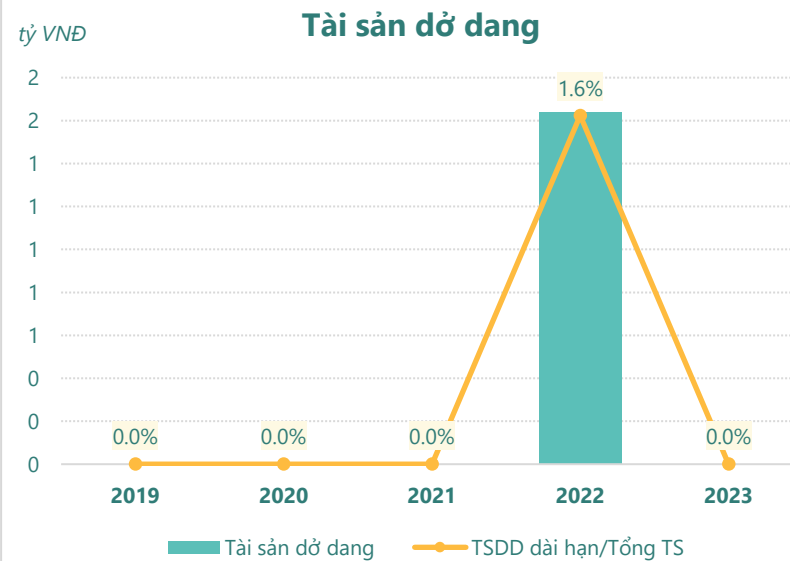
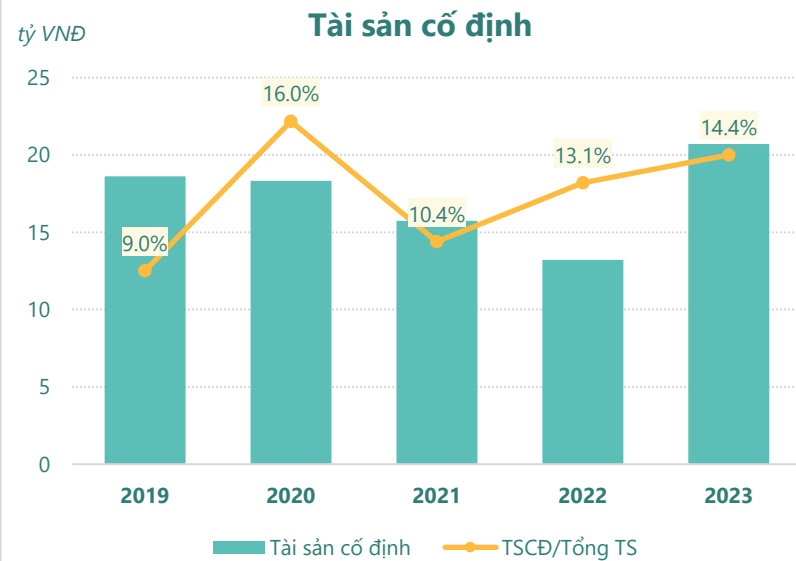
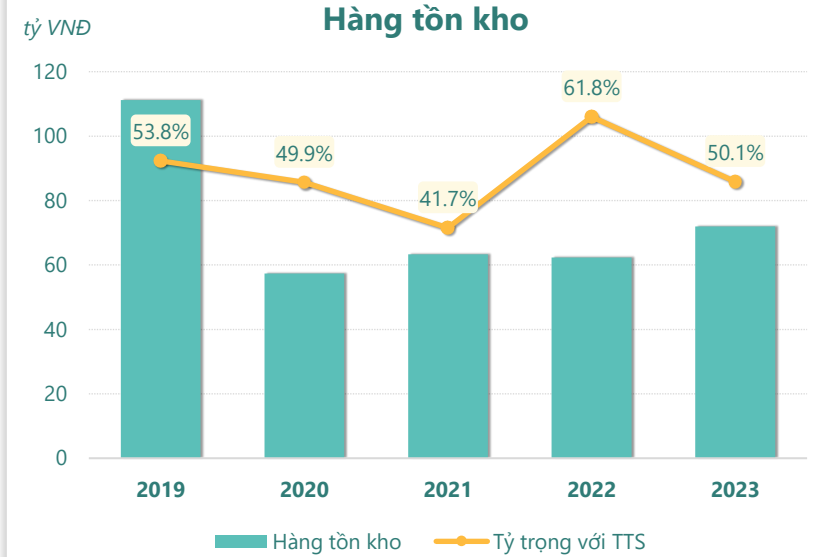
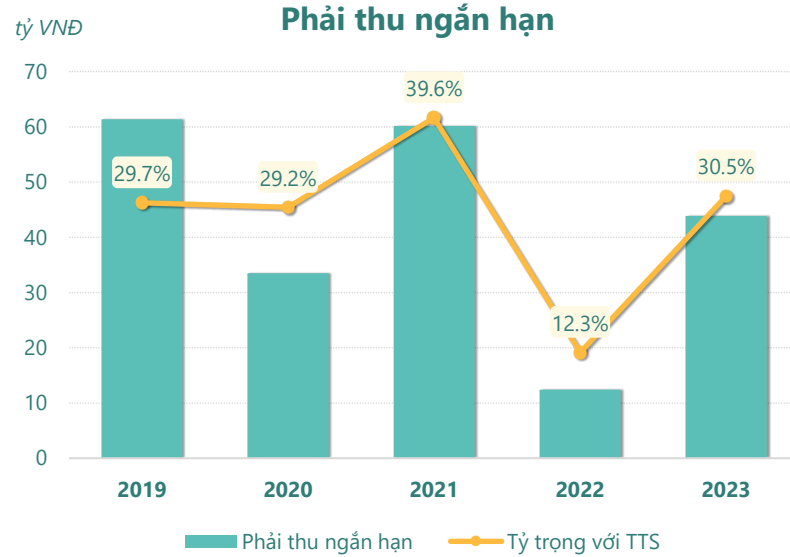
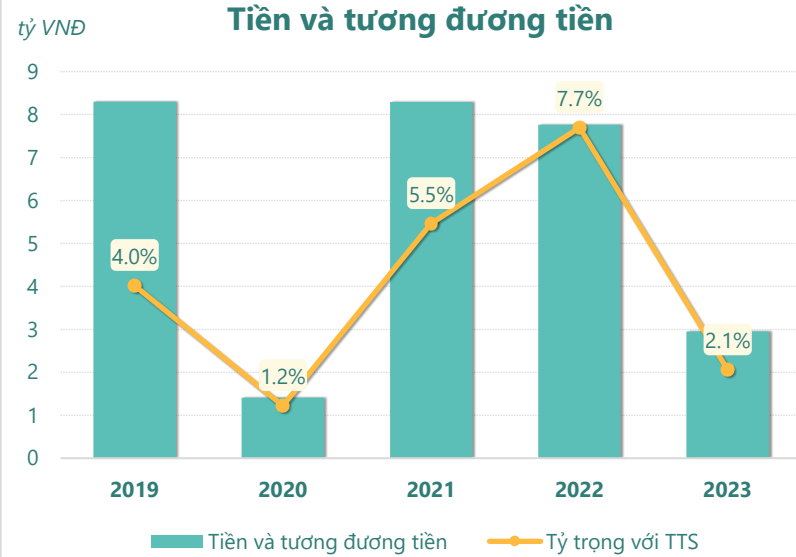
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



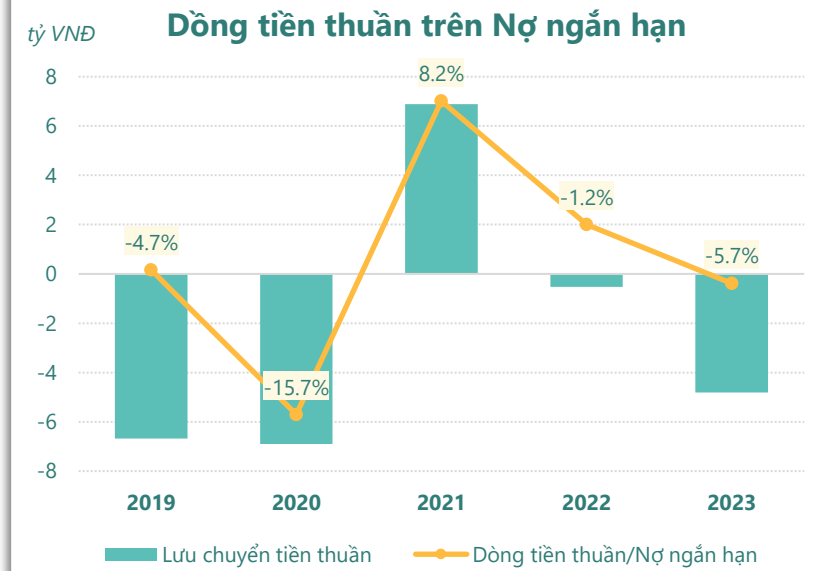
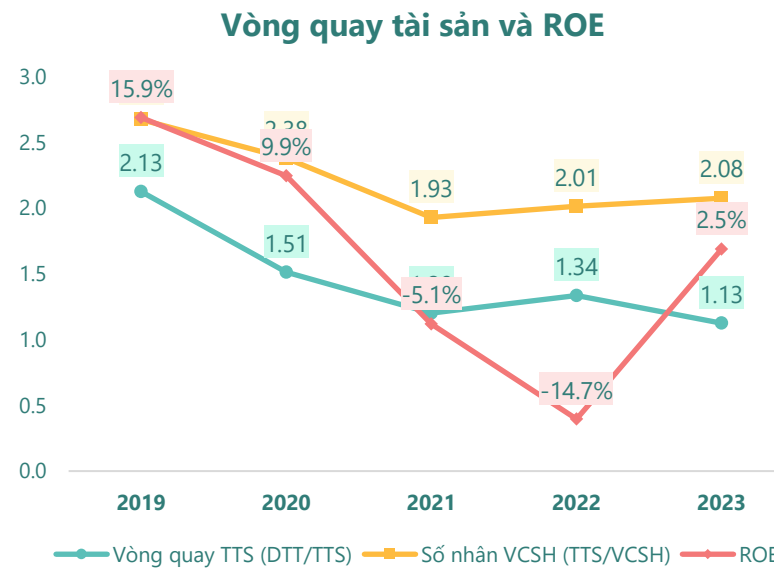
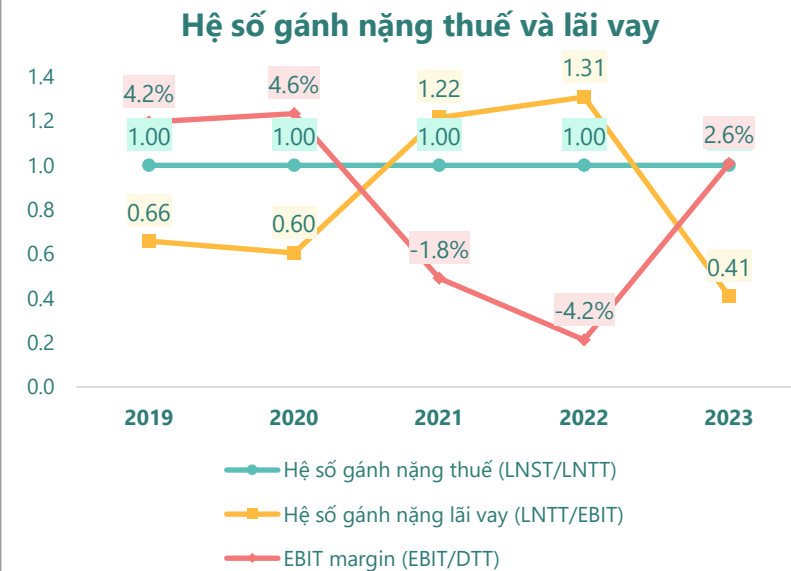
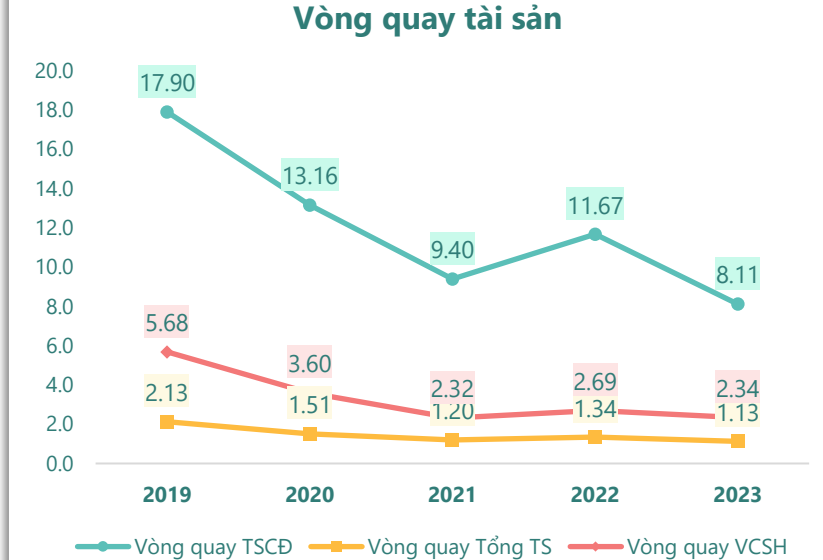
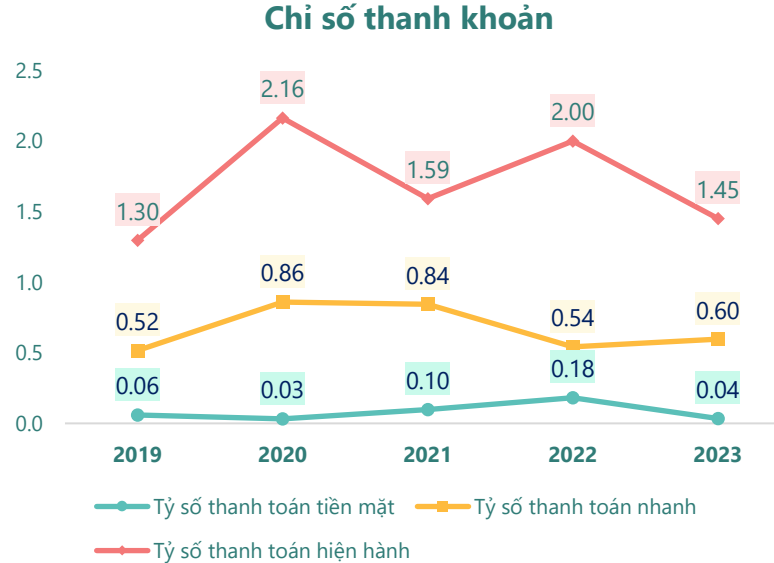
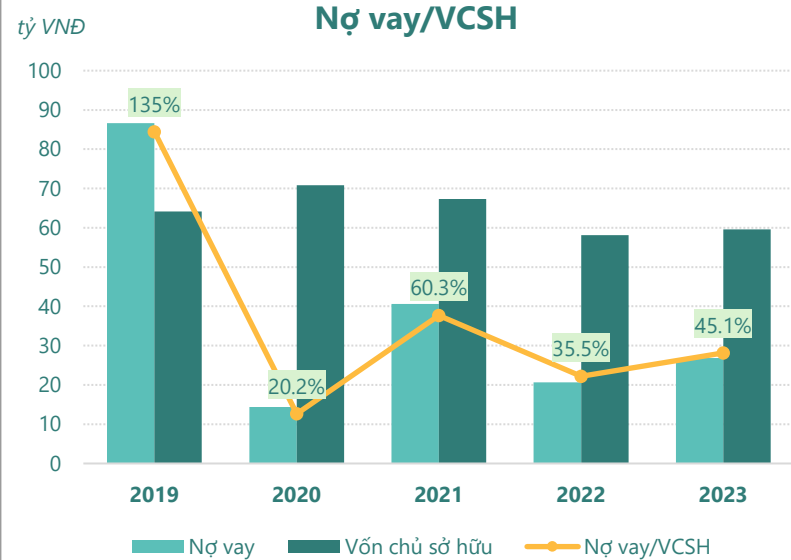
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **40.5%** so với năm trước và đạt **21.61** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **15.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>243</b>	<b>160</b>	<b>169</b>	<b>138</b>
Giá vốn hàng bán	213	153	163	124
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>30.0</b>	<b>7.48</b>	<b>6.31</b>	<b>14.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.03	0.09	0.13	0.06
Chi phí TC	5.40	0.62	2.18	2.15
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.40</b>	<b>0.62</b>	<b>2.18</b>	<b>2.15</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.74	1.34	3.21	3.88
Chi phí QLDN	12.1	9.15	10.3	6.53
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.72</b>	<b>-3.55</b>	<b>-9.27</b>	<b>1.47</b>
Lợi nhuận khác	-0.01	0.04	0.03	0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.71</b>	<b>-3.51</b>	<b>-9.24</b>	<b>1.49</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.71</b>	<b>-3.51</b>	<b>-9.24</b>	<b>1.49</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.71</b>	<b>-3.51</b>	<b>-9.24</b>	<b>1.49</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.2	-19.5	19.3	-1.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.20	0.14	0.12	-9.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.3	26.3	-20.0	6.19
Tiền đầu kỳ	8.30	1.41	8.29	7.76
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-6.90</b>	<b>6.89</b>	<b>-0.53</b>	<b>-4.81</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.41	8.29	7.76	2.95

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>115</b>	<b>152</b>	<b>101</b>	<b>144</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>95.1</b>	<b>135</b>	<b>85.5</b>	<b>122</b>
Tiền và tương đương tiền	1.41	8.29	7.76	2.95
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.14	0.14	0.14	0.14
Phải thu ngắn hạn	33.5	60.2	12.4	43.9
Hàng tồn kho	57.4	63.4	62.3	72.0
Tài sản ngắn hạn khác	2.70	2.61	2.80	3.13
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>19.7</b>	<b>17.3</b>	<b>15.4</b>	<b>21.6</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	18.3	15.7	13.2	20.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	1.64	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.35	1.52	0.53	0.91
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>44.0</b>	<b>84.5</b>	<b>42.7</b>	<b>84.1</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>44.0</b>	<b>84.5</b>	<b>42.7</b>	<b>84.1</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.3	40.6	20.7	26.9
Phải trả người bán ngắn hạn	13.6	37.3	14.5	47.0
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>70.9</b>	<b>67.4</b>	<b>58.1</b>	<b>59.6</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>70.9</b>	<b>67.4</b>	<b>58.1</b>	<b>59.6</b>
Vốn điều lệ	55.0	55.0	55.0	55.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>